

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
đến ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Nhật Bản (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Tsuyoshi Imai	Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc
Ông Tomonori Tsuchiya	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Quyền Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 4 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Tsuyoshi Imai - Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Ông Tsuyoshi Imai đã ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Phó Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 24.002/JSI-UQ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

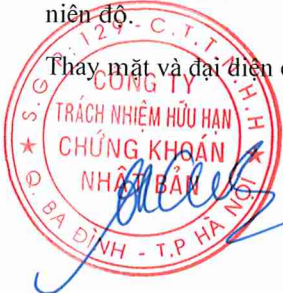
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số: 279 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Chứng khoán Nhật Bản

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Nhật Bản (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		236.081.996.923	174.306.662.274
I. Tài sản tài chính	110		233.719.810.526	170.758.106.517
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	14.432.511.693	7.152.049.914
1.1. Tiền	111.1		4.432.511.693	4.152.049.914
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		10.000.000.000	3.000.000.000
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	210.000.000.000	150.000.000.000
3. Các khoản cho vay	114	8	1.243.672.975	1.277.624.166
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9	(1.243.672.975)	(1.243.672.975)
5. Các khoản phải thu	117	10	8.024.048.365	12.348.974.327
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		8.024.048.365	12.348.974.327
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		8.024.048.365	12.348.974.327
6. Trả trước cho người bán	118	10	489.071.000	402.303.000
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	362.668.484	263.050.388
8. Các khoản phải thu khác	122	10	411.510.984	557.777.697
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.362.186.397	3.548.555.757
1. Tạm ứng	131		4.000.000	7.500.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	2.348.186.397	2.696.220.877
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.000.000	844.834.880
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		102.908.850.963	164.197.191.642
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		95.000.000.000	155.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212	7	95.000.000.000	155.000.000.000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		95.000.000.000	155.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.811.078.405	4.248.106.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.115.634.203	3.113.432.697
- Nguyên giá	222		11.758.417.754	11.758.417.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(9.642.783.551)	(8.644.985.057)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	695.444.202	1.134.673.736
- Nguyên giá	228		8.158.142.220	8.149.142.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(7.462.698.018)	(7.014.468.484)
III. Tài sản dài hạn khác	250		5.097.772.558	4.949.085.209
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.179.044.800	1.159.044.800
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	2.373.675.933	2.216.870.097
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	1.545.051.825	1.573.170.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		338.990.847.886	338.503.853.916

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		2.969.020.469	3.896.450.824
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.969.020.469	3.896.450.824
1. Phải trả người bán ngắn hạn	320		169.246.942	116.923.155
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	683.915.837	1.178.031.788
3. Phải trả người lao động	323		1.616.098.976	1.959.748.951
4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		57.524.000	108.282.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	299.614.086	399.492.460
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	142.620.628	133.972.070
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		336.021.827.417	334.607.403.092
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	336.021.827.417	334.607.403.092
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		325.801.831	325.801.831
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		344.013.296	344.013.296
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		35.352.012.290	33.937.587.965
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		35.352.012.290	33.937.587.965
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		338.990.847.886	338.503.853.916

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Ngoại tệ các loại	005			
- USD			-	251,29
- JPY			78.971	94.096
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	19	1.229.831.790.000	193.877.020.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.227.609.450.000	193.342.920.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		106.000.000	106.000.000
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2.116.340.000	428.100.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20	1.961.940.000	4.768.810.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.784.940.000	4.591.810.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		177.000.000	177.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21	1.011.000.000	310.500.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024	22	5.116.941.400	5.121.655.300
5. Tiền gửi của khách hàng	026	23	17.057.209.710	6.267.340.748
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		13.319.723.715	5.752.320.832
5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3.735.330.828	513.783.473
5.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2.155.167	1.236.443
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	24	17.055.054.543	6.266.104.305
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		13.901.143.814	6.143.346.012
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.153.910.729	122.758.293
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2.155.167	1.236.443



Đỗ Ngọc Phương Linh
Người lập biểu



Khổng Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	25	8.527.772.600	11.128.884.931
1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25	33.650.699	12.422.860
1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.399.290.142	4.588.575.107
1.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1.930.084.008	918.000.000
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		631.454.903	29.898.714
1.6 Thu nhập hoạt động khác	11		350.225.269	600.202.077
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 02 => 11)	20		15.872.477.621	17.277.983.689
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Chi phí môi giới chứng khoán	27	26	8.962.731.043	8.002.964.159
2.2 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	26	601.390.299	620.006.952
2.3 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	26	207.211.048	30.974.801
2.4 Chi phí các dịch vụ khác	32	26	-	97.842.300
Cộng chi phí hoạt động (40 = 27 => 32)	40		9.771.332.390	8.751.788.212
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	27	285.879	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	27	13.632.416	7.231.176
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 42)	50		13.918.295	7.231.176
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		3.992.127	8.470.310
Cộng chi phí tài chính (60 = 51)	60		3.992.127	8.470.310
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	28	4.343.197.118	3.994.089.266
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		1.767.874.281	4.530.867.077

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71		156.125	319.150
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71)	80		156.125	319.150
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		1.768.030.406	4.531.186.227
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.768.030.406	4.531.186.227
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		353.606.081	906.237.245
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	29	353.606.081	906.237.245
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1.414.424.325	3.624.948.982

Đỗ Ngọc Phương Linh
Người lập biểu

Khổng Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	1.768.030.406	4.531.186.227
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	1.398.744.913	1.481.826.686
- Khấu hao TSCĐ	03	1.446.028.028	1.501.480.722
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(13.632.416)	(7.231.176)
- Dự thu tiền lãi	08	(33.650.699)	(12.422.860)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	4.109.054.044	(4.008.753.674)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	33.951.191	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	4.358.576.661	(1.367.493.578)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(99.618.096)	(68.057.125)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	874.333.593	(3.036.925.291)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	3.500.000	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(99.878.374)	2.892.697.709
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	191.228.644	(722.422.809)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(701.320.171)	(1.254.272.781)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	52.323.787	(43.720.950)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(50.758.400)	(43.938.200)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(146.401.861)	(546.531.006)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(343.649.975)	(44.515.308)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	8.648.558	206.030.466
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	28.118.487	20.395.199
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	60	7.275.829.363	2.004.259.239
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(9.000.000)	(3.063.156.532)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	13.632.416	7.231.176
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70	4.632.416	(3.055.925.356)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	7.280.461.779	(1.051.666.117)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	7.152.049.914	16.017.784.751
- Tiền	101.1	4.152.049.914	6.017.784.751
- Các khoản tương đương tiền	101.2	3.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	14.432.511.693	14.966.118.634
- Tiền	103.1	4.432.511.693	4.966.118.634
- Các khoản tương đương tiền	103.2	10.000.000.000	10.000.000.000

Đỗ Ngọc Phương Linh
Người lập biểu

Khổng Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	657.402.875.040		57.537.452.360
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(341.713.649.570)		(51.398.226.600)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	349.146.884.516		44.412.390.875
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(654.035.186.257)		(49.419.815.722)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(11.973.491)		(29.188.036)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	39.877.404.873		4.718.237.938
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(39.876.486.149)		(4.718.470.354)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	10.789.868.962		1.102.380.461
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	6.267.340.748		4.939.952.621
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	5.752.320.832		4.778.207.275
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	513.783.473		158.419.017
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1.236.443		3.326.329
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	17.057.209.710		6.042.333.082
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	13.319.723.715		5.740.843.506
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	3.735.330.828		298.395.663
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	2.155.167		3.093.913

Đỗ Ngọc Phương Linh
Người lập biểu

Khổng Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

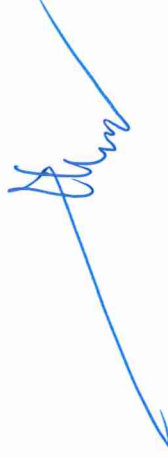
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 30/6/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	325.801.831	325.801.831	-	-	-	-	325.801.831	325.801.831
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18	344.013.296	344.013.296	-	-	-	-	344.013.296	344.013.296
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18	26.681.381.117	33.937.587.965	3.624.948.982	-	1.414.424.325	-	30.306.330.099	35.352.012.290
Tổng vốn chủ sở hữu	18	327.351.196.244	334.607.403.092	3.624.948.982	-	1.414.424.325	-	330.976.145.226	336.021.827.417

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 18.


Đỗ Ngọc Phương Linh
Người lập biểu


Khổng Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Chứng khoán Nhật Bản (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản) (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 129/GP-UBCK ngày 10 tháng 8 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lại và Giấy phép thành lập và hoạt động được điều chỉnh lần gần nhất số 60/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 7 năm 2023. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND.

Trụ sở Công ty đặt tại Tầng 7, Tháp 1, Tòa nhà Capital Place, Số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Điều lệ Công ty được sửa đổi và ban hành mới nhất vào ngày 11 tháng 8 năm 2023.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 23 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 24 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc của Công ty.
- Công ty Tập đoàn Chứng khoán Aizawa (tên cũ: Công ty Chứng khoán Aizawa): Công ty mẹ.
- Công ty Chứng khoán Aizawa (được thành lập ngày 01 tháng 4 năm 2021): Cùng công ty mẹ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính giữa niên độ, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Sở Giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC").

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc niên độ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (Tiếp theo)

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	05 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 06 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo trì, chi phí thuê chỗ đặt máy chủ, chi phí thi công nội thất văn phòng và các thiết bị, chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá ba năm hoặc theo kỳ hạn thanh toán trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty sẽ được phân phối theo quyết định của Chủ sở hữu.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu (Tiếp theo)

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng.

- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Là khoản phí chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ hoàn thành.

- **Thu nhập hoạt động khác:**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu, từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá và lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuê, phí, lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	4.432.511.693	4.152.049.914
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u>14.432.511.693</u>	<u>7.152.049.914</u>

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

Kỳ này	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ này	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ này
	VND	VND
a) Của công ty chứng khoán	-	-
b) Của nhà đầu tư	45.385.355	1.429.953.845.560
- Cổ phiếu	44.533.614	1.407.486.288.920
- Chứng chỉ quỹ	851.741	22.467.556.640
Cộng	<u>45.385.355</u>	<u>1.429.953.845.560</u>
Kỳ trước	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ trước	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ trước
	VND	VND
a) Của công ty chứng khoán	-	-
b) Của nhà đầu tư	53.715.355	1.286.562.466.560
- Cổ phiếu	53.634.355	1.285.328.186.560
- Chứng chỉ quỹ	61.600	1.216.335.000
- Chứng khoán khác (Chứng quyền)	19.400	17.945.000
Cộng	<u>53.715.355</u>	<u>1.286.562.466.560</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	210.000.000.000		150.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (i)	210.000.000.000		150.000.000.000	
b) Dài hạn	95.000.000.000		155.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (ii)	95.000.000.000		155.000.000.000	
Cộng	305.000.000.000		305.000.000.000	

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, lãi nhận cuối kỳ.
- (ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, lãi nhận cuối kỳ.

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	1.243.672.975	1.243.672.975	1.277.624.166	1.243.672.975
Cho vay hoạt động Margin (i)	1.243.672.975	1.243.672.975	1.243.672.975	1.243.672.975
Cho vay hoạt động ứng trước tiền	-	-	33.951.191	-

Ghi chú:

- (i) Theo Thông báo số 001/2017/JSI-CBTT ngày 23 tháng 01 năm 2017, Công ty thực hiện ngừng cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ. Số dư cho vay hoạt động Margin tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 phát sinh từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2017.

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THỂ CHẤP

Đơn vị: VND

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng đầu năm	Mức (trích lập)/ hoàn nhập trong kỳ
		Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng cuối kỳ		
I	Tài sản tài chính cho vay					
	Các khoản cho vay	1.243.672.975	-	(1.243.672.975)	(1.243.672.975)	-
	Cho vay hoạt động Margin	1.243.672.975	-	(1.243.672.975)	(1.243.672.975)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8.024.048.365	12.348.974.327
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	8.015.972.609	12.340.852.062
Dự thu tiền lãi hoạt động giao dịch ký quỹ	8.075.756	8.075.756
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	-	46.509
Trả trước cho người bán	489.071.000	402.303.000
Công ty TNHH Công nghệ Skytek	489.071.000	357.303.000
Đối tượng khác	-	45.000.000
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	362.668.484	263.050.388
Phải thu phí và thuế giao dịch chứng khoán	77.488.957	77.573.470
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	171.300.000	168.300.000
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	111.150.435	10.246.369
Phải thu phí dịch vụ khác	2.729.092	6.930.549
Các khoản phải thu khác	411.510.984	557.777.697
Công ty Chứng khoán Aizawa	347.304.166	507.226.222
Các khoản phải thu khác	64.206.818	50.551.475

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.348.186.397	2.696.220.877
Thuê chỗ đặt máy chủ, tủ rack offline	338.250.000	744.150.000
Chi phí bảo trì	201.685.487	195.835.487
Chi phí thuê văn phòng	1.312.328.932	1.269.449.280
Chi phí trả trước khác	495.921.978	486.786.110
b) Dài hạn	2.373.675.933	2.216.870.097
Chi phí thi công nội thất văn phòng	1.650.698.375	2.017.520.238
Thiết bị tường lửa	503.105.000	-
Chi phí bảo trì	62.250.000	13.625.000
Chi phí trả trước khác	157.622.558	185.724.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	7.835.571.778	1.667.939.900	2.254.906.076	11.758.417.754
Số dư cuối kỳ	7.835.571.778	1.667.939.900	2.254.906.076	11.758.417.754
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	5.339.986.177	1.441.512.578	1.863.486.302	8.644.985.057
Khấu hao trong kỳ	812.467.669	138.994.992	46.335.833	997.798.494
Số dư cuối kỳ	6.152.453.846	1.580.507.570	1.909.822.135	9.642.783.551
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	2.495.585.601	226.427.322	391.419.774	3.113.432.697
Số dư cuối kỳ	1.683.117.932	87.432.330	345.083.941	2.115.634.203

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 414.784.675 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 414.784.675 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	8.149.142.220	8.149.142.220
Mua trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Số dư cuối kỳ	8.158.142.220	8.158.142.220
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	7.014.468.484	7.014.468.484
Khấu hao trong kỳ	448.229.534	448.229.534
Số dư cuối kỳ	7.462.698.018	7.462.698.018
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	1.134.673.736	1.134.673.736
Số dư cuối kỳ	695.444.202	695.444.202

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.779.892.220 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 2.779.892.220 VND).

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	998.148.875	998.148.875
Tiền lãi phân bổ	426.902.950	455.021.437
Cộng	1.545.051.825	1.573.170.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT	118.300.527	43.247.603
Thuế TNDN	353.606.081	701.320.171
Thuế TNCN	83.766.653	317.412.387
Thuế nhà thầu	128.242.576	116.051.627
Cộng	683.915.837	1.178.031.788

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài đã hoàn thành chưa có hoá đơn	299.614.086	399.492.460
Cộng	299.614.086	399.492.460

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thu hộ chi hộ và chi phí qua thẻ tín dụng phải trả	142.620.628	133.972.070
Cộng	142.620.628	133.972.070

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	325.801.831	344.013.296	26.681.381.117	327.351.196.244
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	7.256.206.848	7.256.206.848
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	325.801.831	344.013.296	33.937.587.965	334.607.403.092
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	1.414.424.325	1.414.424.325
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	325.801.831	344.013.296	35.352.012.290	336.021.827.417

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Tập đoàn Chứng khoán Aizawa	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (i)	1.227.609.450.000	193.342.920.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	106.000.000	106.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.116.340.000	428.100.000
Cộng	<u>1.229.831.790.000</u>	<u>193.877.020.000</u>

Ghi chú:

- (i) Số dư tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 trong đó bao gồm 1.039.069.130.000 VND là giá trị các chứng khoán tự do chuyển nhượng thuộc Công ty Chứng khoán Aizawa (tính trên mệnh giá phát hành). Công ty Chứng khoán Aizawa thực hiện đăng ký lưu ký chứng khoán tại Công ty từ ngày 09 tháng 01 năm 2024 (Năm 2023, Công ty Chứng khoán Aizawa chưa đăng ký lưu ký chứng khoán tại Công ty).

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.784.940.000	4.591.810.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	177.000.000	177.000.000
Cộng	<u>1.961.940.000</u>	<u>4.768.810.000</u>

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số dư tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm lần lượt là 1.011.000.000 VND và 310.500.000 VND.

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSDC CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC	5.116.941.400	5.121.655.300
Cộng	<u>5.116.941.400</u>	<u>5.121.655.300</u>

23. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.319.723.715	5.752.320.832
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	3.735.330.828	513.783.473
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.155.167	1.236.443
Cộng	<u>17.057.209.710</u>	<u>6.267.340.748</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.829.858.670	5.829.280.572
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.153.910.729	122.758.293
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi thực hiện quyền mua cổ phiếu	71.285.144	314.065.440
Cộng	<u>17.055.054.543</u>	<u>6.266.104.305</u>

25. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	8.527.772.600	11.128.884.931
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	33.650.699	12.422.860
Cộng	<u>8.561.423.299</u>	<u>11.141.307.791</u>

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	8.962.731.043	8.002.964.159
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	207.211.048	30.974.801
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	601.390.299	620.006.952
Chi phí hoạt động khác	-	97.842.300
Cộng	<u>9.771.332.390</u>	<u>8.751.788.212</u>

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	13.632.416	7.231.176
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	285.879	-
Cộng	<u>13.918.295</u>	<u>7.231.176</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2.504.091.966	2.347.183.944
Chi phí vật tư văn phòng	45.052.025	45.768.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	196.622.910	359.771.515
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.324.495.608	1.015.462.065
Chi phí khác	269.934.609	222.903.127
Cộng	<u>4.343.197.118</u>	<u>3.994.089.266</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán đã thực hiện trước thuế	1.768.030.406	4.531.186.227
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.768.030.406	4.531.186.227
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	353.606.081	906.237.245

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động từ khoản thuê văn phòng làm việc theo Hợp đồng số CP/2022/07/T1/JSI ngày 04 tháng 11 năm 2022 với Công ty Cổ phần Twin-Peaks, địa điểm thuê phòng số CP1.07.01 - Tầng 7, Tháp 1, Tòa nhà Capital Place, Số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, thời gian thuê 5 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ là 2.538.898.560 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	4.772.105.208	4.694.142.204
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	15.315.487.092	17.701.539.696
Cộng	20.087.592.300	22.395.681.900

31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động cho vay, đầu tư	Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	4.399.290.142	8.575.341.594	1.930.084.008	631.454.903	350.225.269	15.886.395.916
Chi phí bộ phận trực tiếp	8.962.731.043	3.992.127	601.390.299	207.211.048	-	9.775.324.517
Chi phí không phân bổ						4.343.197.118
Kết quả hoạt động kinh doanh	(4.563.440.901)	8.571.349.467	1.328.693.709	424.243.855	350.225.269	1.767.874.281

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Công ty Chứng khoán Aizawa		
Doanh thu môi giới chứng khoán	3.139.383.495	3.923.388.473
Doanh thu tư vấn	918.000.000	918.000.000
Doanh thu lưu ký	600.000.000	-
Doanh thu khác	319.448.489	562.937.992

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Chứng khoán Aizawa	651.222.618	750.686.382
Phải thu phí và thuế giao dịch chứng khoán	32.618.452	75.160.160
Phải thu phí lưu ký	100.000.000	-
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	171.300.000	168.300.000
Phải thu khác	347.304.166	507.226.222
Ban Giám đốc	99.360.373	91.055.881
Phải trả ông Tsuyoshi Imai	99.360.373	50.563.781
Phải trả ông Tomonori Tsuchiya	-	40.492.100

Các khoản lương, thưởng của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	943.425.000	805.350.000
Cộng	943.425.000	805.350.000

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của Chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.432.511.693	7.152.049.914
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	336.021.827.417	334.607.403.092
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.432.511.693	7.152.049.914
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	305.000.000.000	305.000.000.000
Các khoản cho vay	1.243.672.975	1.277.624.166
Các khoản phải thu, phải thu khác	8.798.227.833	13.169.802.412
Các khoản ký quỹ	1.189.044.800	2.003.879.680
Tổng cộng	<u>330.663.457.301</u>	<u>328.603.356.172</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản phải trả	311.867.570	250.895.225
Chi phí phải trả	299.614.086	399.492.460
Tổng cộng	<u>611.481.656</u>	<u>650.387.685</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà Chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.432.511.693	-	14.432.511.693
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	210.000.000.000	95.000.000.000	305.000.000.000
Các khoản cho vay	1.243.672.975	-	1.243.672.975
Các khoản phải thu, phải thu khác	8.798.227.833	-	8.798.227.833
Các khoản ký quỹ	10.000.000	1.179.044.800	1.189.044.800
Tổng cộng	234.484.412.501	96.179.044.800	330.663.457.301
Số cuối kỳ			
Các khoản phải trả	311.867.570	-	311.867.570
Chi phí phải trả	299.614.086	-	299.614.086
Tổng cộng	611.481.656	-	611.481.656
Chênh lệch thanh khoản thuần	233.872.930.845	96.179.044.800	330.051.975.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.152.049.914	-	7.152.049.914
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	150.000.000.000	155.000.000.000	305.000.000.000
Các khoản cho vay	1.277.624.166	-	1.277.624.166
Các khoản phải thu, phải thu khác	13.169.802.412	-	13.169.802.412
Các khoản ký quỹ	844.834.880	1.159.044.800	2.003.879.680
Tổng cộng	172.444.311.372	156.159.044.800	328.603.356.172
Số đầu năm			
Các khoản phải trả	250.895.225	-	250.895.225
Chi phí phải trả	399.492.460	-	399.492.460
Tổng cộng	650.387.685	-	650.387.685
Chênh lệch thanh khoản thuần	171.793.923.687	156.159.044.800	327.952.968.487

Đỗ Ngọc Phương Linh
Người lập biểu

Khổng Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024